

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 36

M.S.S.  
★

M.S.S.  
★

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 05 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 05 tháng 3 năm 2019)
Ông Phạm Việt Anh	Thành viên
Ông Mai Thế Toàn	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Phương	Thành viên
Ông Đào Mạnh Tiến	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Việt Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Linh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Viết Long	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Truy cập và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Phạm Việt Anh**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Số: *0111* /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019, từ trang 3 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Và Thái Hòa

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo  
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.753.902.449.621</b>	<b>2.556.512.754.890</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>841.878.043.709</b>	<b>384.800.687.221</b>
1. Tiền	111		77.423.486.209	76.346.129.721
2. Các khoản tương đương tiền	112		764.454.557.500	308.454.557.500
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>719.936.592.500</b>	<b>1.150.845.707.500</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	719.936.592.500	1.150.845.707.500
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.112.556.161.838</b>	<b>942.396.213.270</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	670.476.010.453	607.089.587.977
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.702.353.290	1.691.847.311
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	461.069.942.829	353.232.043.902
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(20.692.144.734)	(19.617.265.920)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>41.189.503.513</b>	<b>56.203.934.380</b>
1. Hàng tồn kho	141		41.189.503.513	56.203.934.380
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>38.342.148.061</b>	<b>22.266.212.519</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.646.102.482	3.418.640.248
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32.979.034.062	18.847.572.271
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	717.011.517	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.299.448.279.909</b>	<b>4.437.392.003.550</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>661.248.489.723</b>	<b>807.199.730.576</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	661.248.489.723	807.199.730.576
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.709.890.314.953</b>	<b>1.778.419.834.269</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.708.301.466.255	1.776.174.844.477
- Nguyên giá	222		2.128.238.442.406	2.126.576.404.906
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(419.936.976.151)	(350.401.560.429)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.588.848.698	2.244.989.792
- Nguyên giá	228		5.483.760.523	5.483.760.523
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.894.911.825)	(3.238.770.731)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>1.895.691.432.255</b>	<b>1.829.618.229.556</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.881.674.570.000	1.830.674.570.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		97.000.000.000	97.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.937.767.300	45.937.767.300
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(128.920.905.045)	(143.994.107.744)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>32.618.042.978</b>	<b>22.154.209.149</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		72.708.009	111.272.847
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	32.545.334.969	22.042.936.302
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>			<b>7.053.350.729.530</b>	<b>6.993.904.758.440</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo  
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.344.445.021.401</b>	<b>3.375.038.301.453</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.664.396.243.995</b>	<b>1.501.488.217.597</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	355.306.463.750	464.555.767.038
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		208.380.069	5.258.563.387
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	30.164.781.862	39.509.500.612
4. Phải trả người lao động	314		88.103.936.631	110.985.122.516
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	69.242.872.307	44.940.587.644
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	728.295.500
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	466.439.557.095	191.531.817.740
8. Vay ngắn hạn	320	18	410.667.507.762	409.383.776.817
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	133.323.900.366	145.087.941.127
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		110.938.844.153	89.506.845.216
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.680.048.777.406</b>	<b>1.873.550.083.856</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	245.321.832.000	259.752.528.000
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	16	4.647.634.675	4.833.748.000
3. Phải trả dài hạn khác	337	17	30.000.000.000	30.000.000.000
4. Vay dài hạn	338	18	1.368.307.989.302	1.570.206.700.700
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	31.771.321.429	8.757.107.143
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.708.905.708.129</b>	<b>3.618.866.456.987</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>3.708.905.708.129</b>	<b>3.618.866.456.987</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.814.401.620.000	2.814.401.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.814.401.620.000	2.814.401.620.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		408.254.402.524	263.285.057.738
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.843.396.730	44.843.396.730
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			441.406.288.875	496.336.382.519
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		40.931.006.776	13.105.233.231
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		400.475.282.099	483.231.149.288
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>7.053.350.729.530</b>	<b>6.993.904.758.440</b>



Trần Thị Thục Trang  
Người lập biểu



Lê Anh Nam  
Kế toán trưởng



Phạm Việt Anh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo  
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MÃ SỐ B 02a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>23</b>	<b>1.388.964.867.560</b>	<b>1.449.322.794.898</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)</b>	<b>10</b>		<b>1.388.964.867.560</b>	<b>1.449.322.794.898</b>
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	1.112.612.209.325	1.290.360.555.854
<b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>276.352.658.235</b>	<b>158.962.239.044</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	204.001.070.715	107.279.186.190
6. Chi phí tài chính	22	27	22.418.767.445	22.414.055.761
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.119.173.319	24.188.556.652
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.648.906.744	27.148.877.194
<b>8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)</b>	<b>30</b>		<b>449.286.054.761</b>	<b>216.678.492.279</b>
9. Thu nhập khác	31		1.449.514.308	78.942.255.633
10. Chi phí khác	32		198.533.898	89.173.270
<b>11. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>28</b>	<b>1.250.980.410</b>	<b>78.853.082.363</b>
<b>12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>450.537.035.171</b>	<b>295.531.574.642</b>
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	60.564.151.739	37.817.385.445
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	(10.502.398.667)	(1.241.816.799)
<b>15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>400.475.282.099</b>	<b>258.956.005.996</b>



Trần Thị Thục Trang  
 Người lập biểu



Lê Anh Nam  
 Kế toán trưởng



Phạm Việt Anh  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 13 tháng 8 năm 2019

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo  
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

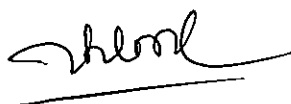
**MẪU SỐ B 03a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

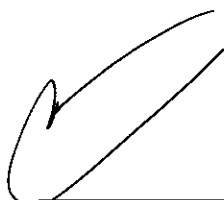
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

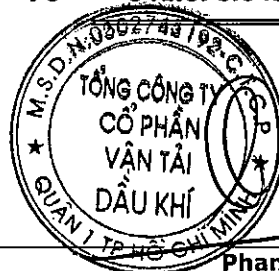
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>450.537.035.171</b>	<b>295.531.574.642</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	70.191.556.816	77.501.987.578
Các khoản dự phòng	03	16.924.601.586	112.865.543.788
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.324.550.932	2.260.982.085
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(203.570.136.485)	(185.470.156.793)
Chi phí lãi vay	06	35.119.173.319	24.188.556.652
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>371.526.781.339</b>	<b>326.878.487.952</b>
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	65.501.990.667	(67.372.391.749)
Giảm hàng tồn kho	10	15.014.430.867	4.312.452.335
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(162.515.073.532)	171.164.894.898
Tăng chi phí trả trước	12	(1.188.897.396)	(1.866.182.745)
Tiền lãi vay đã trả	14	(23.741.968.309)	(11.322.930.577)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(65.788.442.623)	(104.255.480.391)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.234.621.966)	(11.986.172.171)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>171.574.199.047</b>	<b>305.552.677.552</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(3.209.037.500)	(413.098.106.200)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	118.705.940.630
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(576.636.592.500)	(1.262.054.515.401)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.007.545.707.500	553.818.495.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(51.000.000.000)	-
6. Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	95.403.956.419	110.304.225.886
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>472.104.033.919</b>	<b>(892.323.960.085)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	285.334.050.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(186.646.808.949)	(164.979.825.528)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(23.049.160)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(186.669.858.109)</b>	<b>120.354.224.472</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>457.008.374.857</b>	<b>(466.417.058.061)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>384.800.687.221</b>	<b>955.762.454.141</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	68.981.631	259.770.292
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>841.878.043.709</b>	<b>489.605.166.372</b>



**Trần Thị Thục Trang**  
Người lập biểu



**Lê Anh Nam**  
Kế toán trưởng



**Phạm Việt Anh**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2019



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo  
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 5 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 734 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 728 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC

Chi nhánh:

- Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu
- Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Tổng Công ty. Ví thể, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết).

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính**

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo quy định hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

Thiết bị văn phòng  
Phương tiện vận tải

Số năm  
3  
6 - 20

**Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

**Tổng Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Tổng Công ty là bên đi thuê**

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba đến năm năm.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ kế toán đó.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

27  
C  
P  
AN  
AU  
PH

1125  
CHI A  
CON  
KHAI  
CLO  
IET  
TP.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	276.230.784	1.275.751.464
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77.147.255.425	75.070.378.257
Các khoản tương đương tiền	764.454.557.500	308.454.557.500
	<u><b>841.878.043.709</b></u>	<u><b>384.800.687.221</b></u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 0,5%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 4,6%/năm đến 6,5%/năm).

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN**

Đầu tư năm giữ tới ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 5,5%/năm đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 6,2%/năm đến 7,4%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	45.521.581.565	68.481.099.726
Khác	39.337.794.238	63.878.596.650
<b>b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</b>	<u>585.616.634.650</u>	<u>474.729.891.601</u>
	<b><u>670.476.010.453</u></b>	<b><u>607.089.587.977</u></b>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	97.906.000	74.406.000
Tạm ứng cho nhân viên	218.238.508	289.600.043
Trích trước lãi tiền gửi	14.321.667.161	19.380.439.695
Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	429.724.631.845	315.857.115.948
Các khoản phải thu khác		
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	13.071.820.065	13.602.969.606
- Khác	3.635.679.250	4.027.512.610
	<b><u>461.069.942.829</u></b>	<b><u>353.232.043.902</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	4.336.289.500	3.971.998.850
Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	656.912.200.223	803.227.731.726
	<b><u>661.248.489.723</u></b>	<b><u>807.199.730.576</u></b>

Phải thu dài hạn khác từ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Công ty con) liên quan đến các khoản vay mà Tổng Công ty vay từ các ngân hàng thương mại, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và chuyển lại cho công ty con này. Lãi vay được Tổng Công ty thanh toán và thu lại công ty này.

Khoản phải thu này được thu hồi theo lịch sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	296.327.125.094	295.349.322.852
Trong năm thứ hai	385.405.219.549	497.764.522.891
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	203.737.525.008	203.737.525.008
Sau năm năm	67.769.455.666	101.725.683.827
	<b><u>953.239.325.317</u></b>	<b><u>1.098.577.054.578</u></b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải thu ngắn hạn khác)	(296.327.125.094)	(295.349.322.852)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>656.912.200.223</u></b>	<b><u>803.227.731.726</u></b>

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đối tượng nợ	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	14.284.102.240	-	14.152.032.624	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Anh Vũ	3.107.173.553	-	3.107.173.553	932.152.066
Vitol Asia Pte., Ltd	2.037.038.700	-	2.030.461.950	-
Đối tượng khác	1.263.830.241	-	1.259.749.859	-
	<b><u>20.692.144.734</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>20.549.417.986</u></b>	<b><u>932.152.066</u></b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.538.370.415	-	113.209.407	-
Nguyên liệu, vật liệu	39.643.533.098	-	53.862.950.020	-
Công cụ, dụng cụ	7.600.000	-	7.600.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	188.490.345	-
Hàng hoá	-	-	2.031.684.608	-
	<b>41.189.503.513</b>	<b>-</b>	<b>56.203.934.380</b>	<b>-</b>

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>Thiết bị</u>	<u>Phương tiện</u>	<u>Tổng</u>
	<b>văn phòng</b>	<b>vận tải</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	11.947.683.299	2.114.628.721.607	2.126.576.404.906
Tăng trong kỳ	347.775.000	1.314.262.500	1.662.037.500
Số dư cuối kỳ	12.295.458.299	2.115.942.984.107	2.128.238.442.406
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	9.287.460.765	341.114.099.664	350.401.560.429
Khấu hao trong kỳ	719.802.891	68.815.612.831	69.535.415.722
Số dư cuối kỳ	10.007.263.656	409.929.712.495	419.936.976.151
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	<b>2.660.222.534</b>	<b>1.773.514.621.943</b>	<b>1.776.174.844.477</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>2.288.194.643</b>	<b>1.706.013.271.612</b>	<b>1.708.301.466.255</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 2.114.589.646.605 đồng và 1.706.013.271.612 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.113.275.384.105 đồng và 1.773.514.621.943 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Thiết bị văn phòng và phương tiện vận tải bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá lần lượt là 7.496.027.151 đồng và 1.353.337.502 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.450.947.151 đồng và 1.353.337.502 đồng).

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm máy tính</u>
	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	5.483.760.523
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	3.238.770.731
Khấu hao trong kỳ	656.141.094
Số dư cuối kỳ	3.894.911.825
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	<b>2.244.989.792</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.588.848.698</b>

Phần mềm máy tính bao gồm một số phần mềm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.222.582.300 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.117.550.300 đồng).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	612.000.000.000	-	612.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	405.632.000.000	(128.920.905.045)	405.632.000.000	(143.994.107.744)
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	203.209.000.000	-	203.209.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	156.000.000.000	-	156.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	137.869.870.000	-	137.869.870.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	107.800.000.000	-	107.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	207.886.200.000	-	156.886.200.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	43.677.500.000	-	43.677.500.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	7.600.000.000	-	7.600.000.000	-
	<b>1.881.674.570.000</b>	<b>(128.920.905.045)</b>	<b>1.830.674.570.000</b>	<b>(143.994.107.744)</b>
<b>Đầu tư vào các công ty liên kết</b>				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	97.000.000.000	-	97.000.000.000	-
	<b>97.000.000.000</b>	-	<b>97.000.000.000</b>	-
<b>Đầu tư vào các đơn vị khác</b>				
- PV KEEZ Pte. Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	<b>45.937.767.300</b>	-	<b>45.937.767.300</b>	-



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Số 186 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 14, Tòa nhà 319 - Bộ Quốc Phòng, số 63 Đường Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	50,5%	50,5%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 9, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,74%	67,74%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	48,67%	48,67%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	51,12%	51,44%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	151 Nguyễn Văn Thù, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.

Tổng Công ty đã dùng khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Citibank.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tỷ lệ vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương là 48,67% trên tổng số vốn thực góp của các cổ đông. Tuy nhiên, đa số các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (bao gồm cả Giám đốc) đều là đại diện của Tổng Công ty, Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty này. Do đó, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư góp vốn vào công ty này như một khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã góp 97 tỷ đồng, tương ứng với 48,5% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

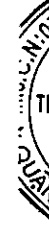
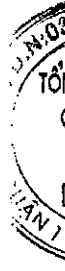
Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty được phép liên doanh với 3 công ty nước ngoài thành lập Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. tại Singapore với mục đích cung cấp tàu chứa và xử lý dầu thô cho mỏ Chim Sáo và Dừa. Tổng vốn đầu tư của dự án là 405 triệu Đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 9 triệu Đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã góp 2.389.343 Đô la Mỹ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

	Dự phòng	Chi phí trích trước	Khác	Tổng cộng
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>				
Số dư đầu kỳ trước	569.003.342	5.691.909.745	19.407.448.671	25.668.361.758
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	17.617.268.658	2.388.276.812	(18.763.728.671)	1.241.816.799
Số dư cuối kỳ trước	18.186.272.000	8.080.186.557	643.720.000	26.910.178.557
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>				
Số dư đầu kỳ này	9.652.000.000	11.702.881.160	688.055.142	22.042.936.302
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	8.175.846.664	2.388.807.145	(62.255.142)	10.502.398.667
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>17.827.846.664</b>	<b>14.091.688.305</b>	<b>625.800.000</b>	<b>32.545.334.969</b>



**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	10.009.543.285	10.009.543.285
Wallem Ship Management Ltd	11.724.729.987	12.194.243.783
Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	296.409.658.369	380.130.413.985
Khác	37.162.532.109	62.221.565.985
	<b><u>355.306.463.750</u></b>	<b><u>464.555.767.038</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	245.321.832.000	259.752.528.000
	<b><u>245.321.832.000</u></b>	<b><u>259.752.528.000</u></b>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư trả người bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018.

Phải trả người bán dài hạn thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam với tổng giá trị là 618.458.400.000 đồng. Theo Nghị quyết số 6658/NQ-DKVN ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, khoản công nợ này sẽ được hoàn trả trong vòng 15 năm tính từ khi tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT này đi vào khai thác (tháng 11 năm 2013). Khoản nợ này chịu lãi suất 5%/năm trên dư nợ giảm dần.

Khoản nợ này được hoàn trả theo lịch sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	72.153.480.000	57.722.784.000
Trong năm thứ hai	28.861.392.000	28.861.392.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	86.584.176.000	86.584.176.000
Sau năm năm	129.876.264.000	144.306.960.000
	<b><u>317.475.312.000</u></b>	<b><u>317.475.312.000</u></b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày phải trả người bán ngắn hạn)	(72.153.480.000)	(57.722.784.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>245.321.832.000</u></b>	<b><u>259.752.528.000</u></b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Số phải thu trong kỳ</u> VND	<u>Số đã thực thu trong kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	-	717.011.517	-	717.011.517
	-	<b><u>717.011.517</u></b>	-	<b><u>717.011.517</u></b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	6.969.149.762	36.107.190.577	37.765.471.705	5.310.868.634
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.362.670.461	60.564.151.739	65.788.442.623	23.138.379.577
Thuế thu nhập cá nhân	4.036.912.063	12.812.552.249	15.192.416.093	1.657.048.219
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế khác	140.768.326	881.553.196	963.836.090	58.485.432
	<b><u>39.509.500.612</u></b>	<b><u>110.370.447.761</u></b>	<b><u>119.715.166.511</u></b>	<b><u>30.164.781.862</u></b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	53.722.140.688	42.395.544.244
Chi phí vận chuyển	11.192.504.321	-
Phí quản lý	2.146.852.004	1.504.972.447
Phí hoa hồng, đại lý	187.746.028	187.746.028
Chi phí khác	1.993.629.266	852.324.925
	<b><u>69.242.872.307</u></b>	<b><u>44.940.587.644</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phí hoa hồng đại lý	4.647.634.675	4.833.748.007
	<b><u>4.647.634.675</u></b>	<b><u>4.833.748.007</u></b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.004.006.060	4.969.183.392
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	283.520.954.490	2.101.841.650
Kinh phí công đoàn	1.779.534.340	1.775.312.134
Bảo hiểm xã hội	294.436.003	389.963.509
Bảo hiểm y tế	70.027.579	134.991.666
Bảo hiểm thất nghiệp	51.651.522	275.050.179
Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	165.996.200.334	168.134.007.196
Khác	9.722.746.767	13.751.468.014
	<b><u>466.439.557.095</u></b>	<b><u>191.531.817.740</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000
	<b><u>30.000.000.000</u></b>	<b><u>30.000.000.000</u></b>

**18. VAY DÀI HẠN**

	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Phát sinh trong kỳ</u> VND		<u>Số cuối kỳ</u> VND
		Hoàn trả	Chênh lệch tỷ giá	
Vay	<u>1.979.590.477.523</u>	<u>(186.646.808.949)</u>	<u>(13.968.171.510)</u>	<u>1.778.975.497.064</u>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018.

Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Ngân hàng Citibank	545.907.350.886	657.288.829.069
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	407.331.971.340	441.288.225.508
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	498.328.089.838	531.168.074.821
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	133.882.210.000	142.249.848.125
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	193.525.875.000	207.595.500.000
	<b><u>1.778.975.497.064</u></b>	<b><u>1.979.590.477.523</u></b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam liên quan tới việc đóng tàu vận tải có tải trọng 105.000 DWT và mua tàu vận tải. Các hợp đồng vay và bảo lãnh này có tổng hạn mức tín dụng là 1.197 tỷ đồng, 9.936.854.077 Yên Nhật (tương đương 109.477.009 Đô la Mỹ), và 30.007.500 Đô la Mỹ. Các khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay từ 1,16% đến 5,32%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1,16% đến 5,32%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đang có số dư nợ vay là 789.546.006.291 đồng và 42.362.536,53 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 844.939.994.634 đồng và 48.781.189,04 Đô la Mỹ).

Các khoản vay được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của Tổng Công ty (Thuyết minh số 10), khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Thuyết minh số 12).

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng dùng tài sản là tàu chở dầu thô PVT Athena (IMO số 9208136) và kho nổi (FSO 105.000 DWT) của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương để đảm bảo cho khoản nhận bảo lãnh của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 lần lượt là: 2.856.292.805.545 đồng và 1.516.689.480.361 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.856.292.805.545 đồng và 1.652.124.299.125 đồng).

Các khoản vay dài hạn và nhận bảo lãnh được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	410.667.507.762	409.383.776.817
Trong năm thứ hai	499.715.015.999	611.798.983.600
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	546.666.914.358	545.840.907.138
Sau năm năm	321.926.058.945	412.566.809.968
	<b>1.778.975.497.064</b>	<b>1.979.590.477.523</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(410.667.507.762)	(409.383.776.817)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>1.368.307.989.302</b>	<b>1.570.206.700.706</b>

**19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG**

	<u>Chi phí sửa chữa lớn</u> <u>tài sản cố định</u> VND	<u>Dự phòng khác</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số dư đầu kỳ	153.685.463.113	159.585.157	153.845.048.270
Trích lập dự phòng	41.924.214.286	1.660.667.044	43.584.881.330
Hoàn nhập dự phòng	(12.502.370.702)	(159.585.157)	(12.661.955.859)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(19.672.751.946)	-	(19.672.751.946)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>163.434.554.751</b>	<b>1.660.667.044</b>	<b>165.095.221.795</b>

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi tiết:		
Dự phòng phải trả ngắn hạn	133.323.900.366	145.087.941.127
Dự phòng phải trả dài hạn	31.771.321.429	8.757.107.143
	<b>165.095.221.795</b>	<b>153.845.048.270</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Số cổ phần</u>	VND	<u>Số cổ phần</u>	VND
Được phép phát hành	281.440.162	2.814.401.620.000	281.440.162	2.814.401.620.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	281.440.162	2.814.401.620.000	281.440.162	2.814.401.620.000
		<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>
<b>Cổ phần</b>				
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		281.440.162		281.440.162
Số lượng cổ phần đang lưu hành		281.440.162		281.440.162

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tổng Công ty chi phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	VND		VND		VND		Tổng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư và phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>							
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>2.814.401.620.000</b>	<b>184.689.625.253</b>	<b>44.843.396.730</b>	<b>396.721.457.462</b>	<b>3.440.656.099.445</b>	<b>3.440.656.099.445</b>	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	258.956.005.996	258.956.005.996	258.956.005.996	
Phân phối quý	-	78.595.432.485	-	(78.595.432.485)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(19.648.858.122)	(19.648.858.122)	(19.648.858.122)	
Quý khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(3.929.771.624)	(3.929.771.624)	(3.929.771.624)	
Công bố chia cổ tức	-	-	-	(281.442.162.000)	(281.442.162.000)	(281.442.162.000)	
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>2.814.401.620.000</b>	<b>263.285.057.738</b>	<b>44.843.396.730</b>	<b>272.061.239.227</b>	<b>3.394.591.313.695</b>	<b>3.394.591.313.695</b>	

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>2.814.401.620.000</b>	<b>263.285.057.738</b>	<b>44.843.396.730</b>	<b>496.336.382.519</b>	<b>3.618.866.456.987</b>	<b>3.618.866.456.987</b>	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	400.475.282.099	400.475.282.099	400.475.282.099	
Phân phối quý (*)	-	144.969.344.786	-	(144.969.344.786)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(24.161.557.464)	(24.161.557.464)	(24.161.557.464)	
Quý khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(4.832.311.493)	(4.832.311.493)	(4.832.311.493)	
Công bố chia cổ tức (**)	-	-	-	(281.442.162.000)	(281.442.162.000)	(281.442.162.000)	
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>2.814.401.620.000</b>	<b>408.254.402.524</b>	<b>44.843.396.730</b>	<b>441.406.288.875</b>	<b>3.708.905.708.129</b>	<b>3.708.905.708.129</b>	

(\*) Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập bổ sung quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành của Tổng Công ty với số tiền lần lượt là 144.969.344.786 đồng, 24.161.557.464 đồng và 4.832.311.493 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 và các năm trước để lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-DHĐCĐ ngày 5 tháng 3 năm 2019.

(\*\*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-DHĐCĐ ngày 5 tháng 3 năm 2019 đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền mặt với số tiền 281.442.162.000 đồng. Ngày 24 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền mặt và thực hiện từ ngày 26 tháng 8 năm 2019.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.435.360.800.000	51,00	1.435.360.800.000	51,00
Yurie Vietnam Securities Investments Trust	168.086.460.000	5,97	172.886.460.000	6,14
Ngân hàng TMCP Đại Chứng Việt Nam	142.688.310.000	5,07	142.688.310.000	5,07

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại:**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
- Đô la Mỹ ("USD")		167.378		237.398
- Euro ("EUR")		348		354

74  
CỔ  
PH  
AN  
U  
H

STI  
CHI  
CỔ  
PH  
AN  
U  
H  
TP



22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí và Bộ phận dịch vụ thương mại. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí: kinh doanh cung cấp kho nổi, quản lý kho nổi cho mỏ dầu, dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh hàng hóa, trang thiết bị cho các công ty dầu khí.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán riêng**

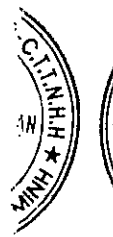
Chi tiêu	Dịch vụ vận tải VND	hàng hải dầu khí VND	Dịch vụ hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>					
Tài sản bộ phận	3.750.016.031.143	365.219.796.222	10.207.124.878		4.125.442.952.243
Tài sản không phân bổ					2.927.907.777.287
<b>Tổng tài sản</b>					<b>7.053.350.729.530</b>
Nợ phải trả bộ phận	1.381.851.367.565	234.650.483.736	1.889.716.133		1.618.391.567.434
Nợ phải trả không phân bổ					1.726.053.453.967
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>3.344.445.021.401</b>
<b>Chi tiêu</b>	<b>Dịch vụ vận tải VND</b>	<b>Dịch vụ hàng hải dầu khí VND</b>	<b>Thương mại VND</b>	<b>Tổng VND</b>	
<b>Số đầu kỳ</b>					
Tài sản bộ phận	3.651.292.326.370	352.210.983.848	32.461.085.859		4.035.964.396.077
Tài sản không phân bổ					2.957.940.362.363
<b>Tổng tài sản</b>					<b>6.993.904.758.440</b>
Nợ phải trả bộ phận	2.028.888.297.418	248.925.577.019	2.789.982.688		2.280.603.857.125
Nợ phải trả không phân bổ					1.094.434.444.328
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>3.375.038.301.453</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

Chi tiêu	Dịch vụ vận tải		Dịch vụ hàng hải dầu khí		Thương mại	Tổng
	VND	VND	VND	VND		
<b>Kỳ này</b>						
<b>Doanh thu</b>						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	880.875.537.825	500.500.892.919	7.588.436.816	1.388.964.867.560		
Tổng doanh thu	880.875.537.825	500.500.892.919	7.588.436.816	1.388.964.867.560		
<b>Giá vốn</b>						
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	698.275.000.318	407.061.675.153	7.275.533.854	1.112.612.209.325		
Tổng giá vốn	698.275.000.318	407.061.675.153	7.275.533.854	1.112.612.209.325		
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Kết quả hoạt động kinh doanh	182.600.537.507	93.439.217.766	312.902.962	276.352.658.235		
Chi phí không phân bổ				(8.648.906.744)		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				267.703.751.491		
Doanh thu hoạt động tài chính				204.001.070.715		
Lợi nhuận khác				1.250.980.410		
Chi phí tài chính				(22.418.767.445)		
Lợi nhuận trước thuế				450.537.035.171		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(60.564.151.739)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				10.502.398.667		
Lợi nhuận trong kỳ				400.475.282.099		
<b>Thông tin khác</b>						
Khấu hao				70.191.556.816		



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Chi tiêu	Dịch vụ vận tải		Dịch vụ hàng hải dầu khí		Thương mại	Tổng
	VND	VND	VND	VND		
<b>Kỳ trước</b>						
<b>Doanh thu</b>						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	948.966.229.266	494.038.073.808	6.318.491.824	1.449.322.794.898		
Tổng doanh thu	948.966.229.266	494.038.073.808	6.318.491.824	1.449.322.794.898		
<b>Giá vốn</b>						
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	892.805.255.830	391.584.164.570	5.971.135.454	1.290.360.555.854		
Tổng giá vốn	892.805.255.830	391.584.164.570	5.971.135.454	1.290.360.555.854		
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Kết quả hoạt động kinh doanh	56.160.973.436	102.453.909.238	347.356.370	158.962.239.044		
Chi phí không phân bổ				(27.148.877.194)		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				131.813.361.850		
Doanh thu hoạt động tài chính				107.279.186.190		
Lợi nhuận khác				78.853.082.363		
Chi phí tài chính				(22.414.055.761)		
Lợi nhuận trước thuế				295.531.574.642		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(37.817.385.445)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				1.241.816.799		
Lợi nhuận trong kỳ				258.956.005.996		
<b>Thông tin khác</b>						
Khấu hao				77.501.987.578		

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và dịch vụ cho thuê kho nổi chứa dầu trong lãnh thổ Việt Nam (hoạt động xuất khẩu chiếm khoảng 0,7% doanh thu). Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

**23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Dịch vụ vận tải	880.875.537.825	948.966.229.266
Dịch vụ hàng hải dầu khí	500.500.892.919	494.038.073.808
Thương mại	7.588.436.816	6.318.491.824
	<b><u>1.388.964.867.560</u></b>	<b><u>1.449.322.794.898</u></b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Dịch vụ vận tải	698.275.000.318	892.805.255.830
Dịch vụ hàng hải dầu khí	407.061.675.153	391.584.164.570
Thương mại	7.275.533.854	5.971.135.454
	<b><u>1.112.612.209.325</u></b>	<b><u>1.290.360.555.854</u></b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.505.194.992	125.017.999.233
Chi phí nhân công	110.363.393.927	109.287.062.215
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.191.556.816	77.501.987.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	742.009.500.719	963.082.164.970
Chi phí khác bằng tiền	47.191.469.615	42.620.219.052
	<b><u>1.121.261.116.069</u></b>	<b><u>1.317.509.433.048</u></b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	160.880.704.940	67.355.702.340
Lãi tiền gửi	42.689.431.545	39.600.971.011
Lãi chênh lệch tỷ giá	430.934.230	322.512.839
	<b><u>204.001.070.715</u></b>	<b><u>107.279.186.190</u></b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền vay	35.119.173.319	24.188.556.652
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.372.796.825	2.506.672.231
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư tài chính(*)	(15.073.202.699)	(4.281.173.122)
	<b><u>22.418.767.445</u></b>	<b><u>22.414.055.761</u></b>

(\*) Hoàn nhập giảm các khoản đầu tư tài chính thể hiện khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các Công ty con.

**28. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	78.513.483.442
Thu nhập khác	1.449.514.308	428.772.191
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.449.514.308</b>	<b>78.942.255.633</b>
Chi phí phạt	145.055.898	23.815.617
Chi phí khác	53.478.000	65.357.653
<b>Chi phí khác</b>	<b>198.533.898</b>	<b>89.173.270</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1.250.980.410</b>	<b>78.853.082.363</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	450.537.035.171	295.531.574.642
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Cổ tức được chia</i>	(157.490.730.778)	(65.181.350.000)
<i>Trừ: Chênh lệch tạm thời không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	-	(28.437.550.000)
<i>Trừ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	(26.419.328.093)	(69.898.179.903)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	198.533.898	234.712.932
<b>Thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>266.825.510.198</b>	<b>132.249.207.671</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	53.365.102.040	26.449.841.534
Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp các kỳ trước	7.199.049.699	11.367.543.911
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>60.564.151.739</b>	<b>37.817.385.445</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

**30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tổng công ty là bên đi thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ	136.271.959.695	135.807.118.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	239.914.362.333	273.172.033.667
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.536.160.000	102.806.310.000
	<b>242.450.522.333</b>	<b>375.978.343.667</b>

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng của Tổng Công ty được ký với thời hạn từ 1 năm đến 2 năm, các hợp đồng thuê xe của Tổng Công ty được ký với thời hạn từ 2 năm đến 6 năm, hợp đồng thuê kho nổi được ký với thời hạn 5 năm.

Tổng công ty là bên cho thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ	273.894.400.000	277.652.270.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	496.955.600.000	548.989.200.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	230.293.800.000	427.144.440.000
Sau năm năm	173.746.000.000	193.584.000.000
	<b>900.995.400.000</b>	<b>1.169.717.640.000</b>

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền phải thu với Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước từ việc cho thuê tàu Đại Hùng Queen với thời hạn thuê 5 năm; phải thu Công ty Cổ phần Vận Tải Phương Đông Việt cho thuê tàu Saturn với thời hạn thuê 5 năm và phải phải thu Công ty Cổ phần Vận Tải Nhật Việt cho thuê tàu Sapphire với thời hạn thuê 5 năm.

### 31. CAM KẾT VỐN

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 5 tháng 3 năm 2019 phê duyệt kế hoạch đầu tư trong năm 2019, bao gồm đầu tư tài sản cố định với số tiền 37.2 triệu Đô la Mỹ (tương đương 851 tỷ đồng) và đầu tư tài chính với số tiền 209 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã thực hiện đầu tư tài chính với số tiền 51 tỷ đồng.

### 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

#### Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	1.778.975.497.064	1.979.590.477.523
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	841.878.043.709	384.800.687.221
Nợ thuần	937.097.453.355	1.594.789.790.302
Vốn chủ sở hữu	3.708.905.708.129	3.618.866.456.987
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,25</b>	<b>0,44</b>

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	841.878.043.709	384.800.687.221
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.731.240.059.763	1.747.614.496.492
Đầu tư tài chính	765.874.359.800	1.196.783.474.800
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.338.992.463.272</b>	<b>3.329.198.658.513</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	1.778.975.497.064	1.979.590.477.523
Phải trả người bán và phải trả khác	1.106.064.707.722	943.264.795.290
Chi phí phải trả	62.698.002.661	49.774.335.651
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.947.738.207.447</b>	<b>2.972.629.608.464</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng công ty trong các năm vừa qua.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<b>Tài sản</b>		<b>Công nợ</b>	
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đô la Mỹ ("USD")	797.558.110.609	668.052.636.224	992.257.658.872	1.163.984.784.110
Euro ("EUR")	9.188.262	9.306.727	-	-
Đô la Singapore ("SGD")	-	-	207.100.247	660.845.425
Yên Nhật ("JPY")	-	-	573.375.952	2.024.653.016

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 5.840.986.448 đồng (kỳ trước: giảm/tăng 8.555.985.771 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Đô la Sing và Yên Nhật thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay với lãi suất cố định và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ một số khoản phải thu khách hàng đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	841.878.043.709	-	-	841.878.043.709
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.069.991.570.040	593.479.056.972	67.769.432.751	1.731.240.059.763
Đầu tư tài chính	719.936.592.500	-	45.937.767.300	765.874.359.800
	<b>2.631.806.206.249</b>	<b>593.479.056.972</b>	<b>113.707.200.051</b>	<b>3.338.992.463.272</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	410.667.507.762	1.046.381.930.357	321.926.058.945	1.778.975.497.064
Phải trả người bán và phải trả khác	819.550.371.401	145.445.568.000	129.876.264.000	1.094.872.203.401
Chi phí phải trả	69.242.872.307	4.647.634.675	-	73.890.506.982
	<b>1.299.460.751.470</b>	<b>1.196.475.133.032</b>	<b>451.802.322.945</b>	<b>2.947.738.207.447</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.332.345.454.779</b>	<b>(602.996.098.975)</b>	<b>(338.095.099.979)</b>	<b>391.254.255.825</b>
<b>Số đầu kỳ</b>				
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	384.800.687.221	-	-	384.800.687.221
Phải thu khách hàng và phải thu khác	940.414.765.916	705.474.046.749	101.725.683.827	1.747.614.496.492
Đầu tư tài chính	1.150.845.707.500	-	45.937.767.300	1.196.783.474.800
	<b>2.476.061.160.637</b>	<b>705.474.046.749</b>	<b>147.663.451.127</b>	<b>3.329.198.658.513</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	409.383.776.817	1.157.639.890.738	412.566.809.968	1.979.590.477.523
Phải trả người bán và phải trả khác	653.512.267.290	115.445.568.000	174.306.960.000	943.264.795.290
Chi phí phải trả	44.940.587.644	4.833.748.007	-	49.774.335.651
	<b>1.107.836.631.751</b>	<b>1.277.919.206.745</b>	<b>586.873.769.968</b>	<b>2.972.629.608.464</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.368.224.528.886</b>	<b>(572.445.159.996)</b>	<b>(439.210.318.841)</b>	<b>356.569.050.049</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty con
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Bình khí	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của PVN)
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của PVN)
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan dầu khí PVD	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Công ty liên kết của PVN)
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	Công ty liên doanh của PVN
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của PVN)



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Dịch vụ cung cấp</b>		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	616.825.062.289	703.269.616.246
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	238.631.991.277	259.841.870.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	202.683.264.547	136.006.842.481
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh Sản phẩm Khí	23.707.810.989	27.645.982.559
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	19.729.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	19.157.191.250	15.425.542.442
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	17.810.400.000	17.810.400.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	11.970.487.204	24.572.002.412
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Bình Khí	4.438.279.737	5.495.887.695
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	3.106.544.149	4.128.031.300
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	3.000.477.399	9.021.342.514
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	650.620.589	-
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	755.221.170	-
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	456.450.805.278	596.952.403.267
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	202.683.264.547	136.006.842.482
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	23.656.839.019	27.592.078.997
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	11.193.743.545	8.750.250.718
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	8.014.220.089	9.842.125.506
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	4.095.093.934	3.672.945.074
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	3.095.115.755	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	2.983.209.455	244.904.844
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	2.735.460.125	3.772.327.415
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.665.361.849	2.229.629.986
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	2.328.439.576	2.334.457.258
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	2.323.619.826	-
Công ty bảo hiểm PVI Bến Thành	1.576.424.908	992.081.849
Công ty Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	1.438.160.000	-
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	777.220.896	499.004.449
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	666.342.956	7.567.364.562
Công ty TNHH DV Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	210.709.980	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	197.535.092	816.504.539
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	114.842.000	427.213.000
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	8.910.702.010
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	-	181.575.000
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	-	48.000.000
<b>Chi phí lãi vay</b>		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	17.389.268.896	11.888.357.354
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	13.707.438.474	6.911.397.834
<b>Chi phí quản lý của tập đoàn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	4.080.579.448	3.765.556.556
<b>Góp vốn vào công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	51.000.000.000	-

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
<b>Cổ tức được chia</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	61.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	40.644.000.000	30.481.350.000
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	26.010.000.000	15.300.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	19.400.000.000	19.400.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	7.799.882.600	-
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd.	3.393.322.340	2.174.352.340
Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.433.500.000	-
	<b>160.880.704.940</b>	<b>67.355.702.340</b>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.536.000.000	2.714.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	286.146.357.507	187.604.273.197
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	100.190.931.222	55.671.451.447
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	87.978.660.000	87.567.172.000
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	45.044.120.858	35.410.760.858
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	37.739.080.051	48.697.648.870
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	9.643.348.275	22.437.365.198
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	8.623.313.947	9.707.460.101
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	3.633.399.458	2.656.219.434
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	15.660.116.483
Các khoản phải thu các bên liên quan khác	6.617.423.332	9.317.424.013
	<b>585.616.634.650</b>	<b>474.729.891.601</b>

**Phải thu ngắn hạn khác**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (khoản vay)	296.327.125.094	295.349.322.852
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (cổ tức phải thu)	61.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế (cổ tức phải thu)	40.644.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội (cổ tức phải thu)	9.938.000.000	9.938.000.000
Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu (cổ tức phải thu)	7.799.882.600	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	7.644.465.154	7.644.465.154
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	2.538.849.958	2.780.720.325
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (cổ tức phải thu)	2.433.500.000	-
PVKEEZ Pte Ltd (cổ tức phải thu)	1.147.570.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	51.239.039	53.371.117
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	53.256.500
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	-	37.980.000
	<b>429.724.631.845</b>	<b>315.857.115.948</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

12/2012  
 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
 TP.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

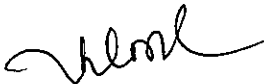
	<b>Số cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu kỳ</b> <b>VND</b>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	656.912.200.223	803.227.731.726
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	174.188.279.157	247.635.638.324
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (mua tài sản cố định)	72.153.480.000	57.722.784.000
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (phí quản lý)	3.404.627.331	1.044.112.684
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	20.664.109.448	37.419.216.167
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	10.833.036.612	14.485.175.935
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	6.258.755.958	12.538.706.035
Công ty Bảo Hiểm PVI Vũng Tàu	2.543.087.802	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	1.696.784.650	2.640.360.216
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	930.986.196	683.972.537
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	835.110.280	946.718.804
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	440.843.931	482.723.878
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	375.443.430	2.514.942.389
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	288.888.231	196.147.080
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	124.458.600	8.540.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	109.873.500	424.220.500
Các khoản phải trả các bên liên quan khác	1.561.893.243	1.387.155.436
	<b>296.409.658.369</b>	<b>380.130.413.985</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	5.060.000.000
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	165.049.954.347	165.049.954.347
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	547.762.450	664.587.200
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	397.833.537	436.659.644
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	650.000	17.580.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Vận tải Phương Nam	-	318.571.050
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	1.183.061.714
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	192.494.516
Công ty Cổ Phần Vận tải Nhật Việt	-	271.098.725
	<b>165.996.200.334</b>	<b>168.134.007.196</b>
<b>Phải trả người bán dài hạn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (mua tài sản cố định)	245.321.832.000	259.752.528.000
<b>Vay dài hạn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	407.331.971.340	441.288.225.508
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	498.328.089.838	531.168.074.821

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

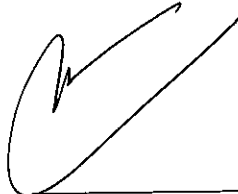
**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 281.442.162.000 đồng (kỳ trước: 281.442.162.000 đồng), là khoản cổ tức đã công bố trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tương đương tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính không bao gồm số tiền 113.224.952.600 đồng, là khoản cổ tức đã công bố trong kỳ nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tương đương tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



**Trần Thị Thục Trang**  
Người lập biểu



**Lê Anh Nam**  
Kế toán trưởng



**Phạm Việt Anh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

